

TỜ TRÌNH

BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
Số: 4396	Về việc
Ngày: 26/4/2019	giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2019
Chuyên: Đ. Hoàng	
Lưu hồ sơ:	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2019;

Thực hiện Công văn số 48/BHXH-KHĐT ngày 17/12/2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc rà soát dự toán thu, chi bảo hiểm y tế lập phương án dự kiến phân bổ số chi khám chữa bệnh (KCB) bảo hiểm y tế (BHYT) năm 2019. Căn cứ thông báo của BHXH Việt Nam về dự kiến số chi KCB BHYT năm 2019. Bảo hiểm xã hội tỉnh Hưng Yên đã xây dựng dự thảo phương án dự kiến phân bổ số chi KCB BHYT năm 2019 và tổ chức Hội nghị lấy ý kiến tham gia của Sở Y tế, Sở Tài chính và các cơ sở KCB BHYT trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Trên cơ sở các ý kiến tham gia vào dự thảo phương án phân bổ chi KCB BHYT năm 2019 của Sở Y tế, Sở Tài chính tại Công văn số 122/SYT-NVY ngày 12/02/2019, Công văn số 234/SYT-NVY ngày 12/3/2019, Công văn 117/STC-HCSN ngày 15/02/2019. Bảo hiểm xã hội tỉnh Hưng Yên đã điều chỉnh phương án phân bổ số chi KCB BHYT năm 2019 và thông báo dự kiến tổng mức kinh phí KCB BHYT năm 2019 đến từng cơ sở KCB BHYT.

(Kèm theo phương án dự kiến giao dự toán năm 2019)

Để đảm bảo thực hiện được dự toán của Thủ tướng Chính phủ giao và quyền lợi của người tham gia BHYT. Bảo hiểm xã hội tỉnh Hưng Yên báo cáo và trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2019 cho các cơ sở KCB BHYT.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC, GĐBHYT.



Phạm Hữu Hiện

PHƯƠNG AN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI KCB BHYT NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 232/TT - BHXH ngày 25 tháng 4 năm 2019 của BHXH tỉnh)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (sau đây gọi là Nghị định 146/NĐ-CP)
- Căn cứ Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.
- Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 05/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2019. (sau đây gọi là Quyết định 22/QĐ-TTg).

II. PHƯƠNG PHÁP GIAO DỰ TOÁN

1. Số giao dự toán chi KCB BHYT năm 2019 là số chi KCB phát sinh tại tỉnh: bao gồm chi của bệnh nhân trong tỉnh KCB tại tỉnh và chi của bệnh nhân tỉnh khác đến KCB tại tỉnh bao gồm các khoản sau:

- Số chi chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại Điều 33, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Chi khám chữa bệnh của người bệnh có thẻ do tỉnh phát hành (chi nội tỉnh) và của tỉnh khác phát hành đến KCB tại các cơ sở KCB BHYT trên địa bàn tỉnh (đa tuyến đến ngoại tỉnh); không bao gồm chi KCB của người bệnh do tỉnh Hưng Yên phát hành thẻ đi KCB tại tỉnh khác.

2. Phương pháp giao dự toán năm 2019 cho các cơ sở KCB BHYT có những ưu điểm sau:

- Phù hợp với quy định của Nghị định 146/2018/NĐ-CP: chỉ quy định tổng mức thanh toán chi phí KCB trong năm phát sinh tại cơ sở KCB BHYT.

- Tránh tình trạng các cơ sở KCB BHYT có nhiều bệnh nhân đa tuyến đi không kiểm soát được số chi đa tuyến đi do việc KCB trái tuyến, thông tuyến, KCB theo giấy chuyển viện có giá trị trong cả năm tài chính.

- Khuyến khích các bệnh viện tuyến trên thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ là đơn vị điều trị tuyến cuối, chỉ tiếp nhận các bệnh nhân mà cơ sở KCB BHYT tuyến dưới vượt quá khả năng chuyên môn không điều trị được, tăng cường chuyển tuyến về tuyến dưới, giảm quá tải tuyến trên và tăng hiệu quả sử dụng quỹ KCB BHYT.

III. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ, TẠM ỨNG, THANH QUYẾT TOÁN

1. Phân bổ chi tiết số chi KCB BHYT tại tỉnh năm 2019 trên cơ sở số chi KCB BHYT được giao tại Quyết định 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phân bổ tổng số chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2019, bao gồm:

- Chi KCB BHYT phát sinh tại cơ sở KCB BHYT (là chi của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở + chi đa tuyến nội tỉnh đến + chi đa tuyến ngoại tỉnh đến).

- Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại Điều 33, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP

- Chi dự phòng cho việc tăng thẻ BHYT, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, triển khai mở rộng dịch vụ kỹ thuật, mở rộng chức năng, nhiệm vụ, tăng thêm số cơ sở KCB ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

3. Số chi KCB BHYT năm 2019 được giao đã tính đủ yếu tố tác động của việc áp dụng Nghị định 146/2018/NĐ-CP, giá dịch vụ y tế thay đổi theo Thông tư số 39/2018/TT-BYT.

4. Số chi KCB BHYT năm 2019 được giao không bao gồm số chi của thuốc kháng HIV.

5. Dự kiến phân bổ số chi KCB BHYT tại cơ sở KCB BHYT năm 2019 trên nguyên tắc căn cứ chi phí bình quân theo mã thẻ BHYT năm 2018 tại mỗi cơ sở có tính đến yếu tố hạng và tuyến bệnh viện, đảm bảo tính công bằng trong chi phí KCB tại các đơn vị

6. Tạm ứng, thanh quyết toán chi phí KCB BHYT

Căn cứ vào dự toán đã được phân bổ và biến động tăng, giảm; Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện tạm ứng, thanh quyết toán theo quy định. Trường hợp, cơ sở KCB sử dụng vượt quá kinh phí giao thì căn cứ vào phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ để Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện.

IV. CƠ SỞ SỐ LIỆU LÀM CĂN CỨ GIAO DỰ TOÁN

- Số chi KCB BHYT được giao năm 2019: 773.754 triệu đồng

- Số chi KCB BHYT năm 2018 phát sinh tại tỉnh: 853.926 triệu đồng .

Trong đó: + KCB BHYT tại các cơ sở KCB: 841.886 triệu đồng (Chi nội tỉnh: 782.199 triệu đồng, chi đa tuyến đến ngoại tỉnh: 59.687 triệu đồng)

+ Chi chăm sóc SKBD: 12.040 triệu đồng.

- Số chi KCB được quyết toán đến dự toán giao của các cơ sở KCB năm 2018: 669.442 triệu đồng.

- Số thẻ BHYT bình quân phát hành năm 2018: 976.646 thẻ.

- Số thẻ BHYT bình quân dự kiến phát hành năm 2019: 1.015.440 thẻ.

- Số thẻ BHYT do BHXH tỉnh phát hành tại thời điểm tháng 12/2018 là: 999.624 thẻ (trong đó: thẻ đăng ký KCBBD tại các cơ sở KCB trong tỉnh là 965.827 thẻ, thẻ đăng ký KCBBD ở tỉnh khác là 33.797 thẻ).

V. PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHO CÁC CƠ SỞ KCB

I. Xác định tổng nguồn kinh phí giao dự toán năm 2019

Tổng nguồn kinh phí giao dự toán cho các cơ sở KCB BHYT năm 2019 được xác định như sau:

Tổng nguồn kinh phí giao dự toán cho các cơ sở KCB BHYT	=	Tổng dự toán giao năm 2019	-	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	-	Chi phí dự phòng do tăng thẻ, mở rộng, phát triển DVKT mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng	-	Chi phí tăng (giảm) do tác động của Thông tư 39 và Nghị định 146
---	---	----------------------------	---	-------------------------------	---	---	---	--

1. Dự toán chi chăm sóc sức khỏe ban đầu năm 2018: 35.804 triệu đồng

Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại Điều 33, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP cụ thể:

- Dự toán chi CSSKBD đối với đối tượng HSSV và trẻ em dưới 6 tuổi

Số tiền trích = 5% x Dự toán số HSSV, TE dưới 6 tuổi năm 2019 x Số tiền đóng BHYT của đối tượng HSSV, TE dưới 6 tuổi

- Dự toán chi CSSKBD đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức y tế cơ quan

Số tiền trích = 1% x Tổng số tiền đóng BHYT của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức y tế cơ quan

Tổng dự toán chi CSSKBD là: 35.804 triệu đồng

2. Dự toán chi dự phòng do tăng thẻ BHYT và mở rộng mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng KCB BHYT

2.1 Chi dự phòng do tăng thẻ BHYT

- Xác định chi phí bình quân thẻ nội tỉnh năm 2019

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí bình quân/thẻ nội tỉnh năm 2019} &= \text{Tổng chi phí nội tỉnh được giao năm 2019} : \text{Tổng thẻ bình quân năm 2019} \\
 &= 706.037 : 1.015.440 \\
 &= 0,695 \text{ triệu đồng}
 \end{aligned}$$

- Xác định chi phí dự kiến tăng thêm do tăng thẻ

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí dự kiến tăng thêm do tăng thẻ} &= \text{Tổng số thẻ tăng thêm so với năm 2018} \times \text{Chi phí bình quân/thẻ nội tỉnh năm 2019} \\
 &= 46.050 \times 0.695 \\
 &= 32.018 \text{ triệu đồng}
 \end{aligned}$$

2.2 Chi phí dự kiến tăng thêm do mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng KCB BHYT

Chi phí dự kiến tăng thêm do mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng KCB BHYT: Dự kiến khoảng 2,5% tổng chi phí KCB BHYT được giao năm 2019 sau khi đã trừ đi kinh phí CSSKBĐ

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí dự phòng tăng thêm tăng thêm do mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới...} &= \text{Tổng chi phí KCB BHYT nội tỉnh được giao năm 2019 (đã trừ đi kinh phí csskbđ)} \times 2,5\% + \text{Tổng số chi đa tuyến đến ngoại tỉnh được giao năm 2019} \times 2,5\% \\
 &= (706.037 - 35.804) \times 2,5\% + 67.717 \times 2,5\% \\
 &= 13.405 + 1.354 \\
 &= 14.759 \text{ triệu đồng}
 \end{aligned}$$

Tổng kinh phí dự phòng năm 2019 để lại được xác định:

$$\begin{aligned}
 \text{Tổng kinh phí dự phòng} &= \text{Chi phí dự phòng do tăng thẻ BHYT} + \text{Chi phí dự phòng tăng thêm tăng thêm do mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng KCB BHYT} \\
 &= 32.018 + 14.759 \\
 &= 46.777 \text{ triệu đồng}
 \end{aligned}$$

3. Chi phí tăng (giảm) do tác động của Thông tư 39 và Nghị định 146

a. Chi phí tăng do điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư 39/TT-BYT

- Từ 01/01/2018 đến 14/7/2018: so sánh giá của Thông tư 39 (thực hiện trong năm 2019) so với Thông tư 37 (đã thực hiện trong năm 2018)

Phương pháp tính: Căn cứ biểu 21-BHYT từ ngày 01/01/2018 đến ngày 14/7/2018 của từng cơ sở KCB, thực hiện áp giá của thông tư 39 sau đó tính chênh lệch số tiền tăng thêm do áp dụng thông tư 39

- Từ 15/7/2018 đến 14/12/2018: so sánh giá của Thông tư 39/TT-BYT so với Thông tư 15/TT-BYT

Phương pháp tính: Căn cứ biểu 21-BHYT từ ngày 15/7/2018 đến ngày 14/12/2018 của từng cơ sở KCB, thực hiện áp giá của thông tư 39 sau đó tính chênh lệch số tiền tăng thêm do áp dụng thông tư 39

Tổng số tiền tăng thêm khi thực hiện giá thông tư 39 là: 13.962 triệu đồng
(Phụ lục 02)

b. Chi phí KCB BHYT tăng (giảm) do điều chỉnh mức hưởng theo Nghị định 146/NĐ-CP

- Xác định chi phí KCB BHYT giảm của mỗi cơ sở KCB do điều chỉnh mức hưởng của đối tượng người tham gia kháng chiến có mã thẻ KC (giảm quyền lợi hưởng từ mức hưởng 2 (được thanh toán 100% chi phí KCB) xuống mức hưởng 4 (được thanh toán 80% chi phí KCB)) như sau:

+ Căn cứ chi phí KCB BHYT của đối tượng có mã thẻ KC đã được thẩm định năm 2018 của mỗi cơ sở KCB.

+ Chi phí KCB BHYT giảm bằng tổng chi phí KCB BHYT của đối tượng KC (x) 20%

Tổng chi phí KCB BHYT toàn tỉnh giảm do điều chỉnh giảm mức hưởng của đối tượng KC là: 4.638 triệu đồng.

(Phụ lục 3)

- Xác định chi phí KCB BHYT tăng của mỗi cơ sở KCB do điều chỉnh mức hưởng của đối tượng người bảo trợ trên 80 tuổi mã thẻ CT (điều chỉnh tăng quyền lợi hưởng từ mức hưởng 4 lên mức hưởng 2) như sau:

+ Căn cứ chi phí KCB BHYT của đối tượng có mã thẻ CT đã được thẩm định năm 2018 của mỗi cơ sở KCB

+ Chi phí KCB BHYT tăng bằng tổng chi phí KCB BHYT của đối tượng CT (x) 20%

Tổng chi phí KCB BHYT toàn tỉnh tăng do điều chỉnh tăng mức hưởng của đối tượng CT là: 570 triệu đồng.

(Phụ lục 04)

Tổng chi phí tăng do tác động của Thông tư 39/TT-BYT và điều chỉnh mức hưởng theo nghị định 146/NĐ-CP xác định như sau:

Tổng chi phí tăng do tác động của Thông tư 39 và điều chỉnh mức hưởng theo Nghị định 146	=	Chi phí tăng do điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư 39/TT-BYT	-	Chi phí giảm do điều chỉnh mức hưởng theo Nghị định 146/NĐ-CP của đối tượng KC	+	Chi phí tăng do điều chỉnh mức hưởng theo Nghị định 146/NĐ-CP của đối tượng CT
	=	13.962	-	4.638	+	570
	=	9.894		Triệu đồng		

Tổng nguồn kinh phí giao dự toán cho các cơ sở KCB BHYT năm 2019 tính như sau:

Tổng nguồn kinh phí giao dự toán cho các cơ sở KCB BHYT	=	Tổng dự toán chi nội tỉnh được giao	+	Tổng dự toán chi ngoại tỉnh đến được giao	-	Kinh phí chăm sóc skbđ	-	Kinh phí dự phòng	-	Kinh phí tăng (giảm) do tác động của Thông tư 39 và nghị định 146
	=	706.037	+	67.717	-	35.804	-	46.777	-	9.894
	=	681.279		Triệu đồng						

II. Xác định cơ cấu chi phí KCB toàn tỉnh theo từng loại chi phí năm 2018

Trên cơ sở tỷ lệ cơ cấu chi phí năm 2018 theo thẻ đăng ký ban đầu và chi đa tuyến đến nội tỉnh trong tổng số chi nội tỉnh để xác định số giao năm 2019. Cụ thể:

Tổng chi KCB nội tỉnh năm 2018 phát sinh tại cơ sở KCB là: 782.199 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi bệnh nhân ĐKBĐ: 413.662 triệu (chiếm 52,8% tổng số chi phát sinh tại cơ sở);

- Chi đa tuyến đến nội tỉnh: 368.537 triệu đồng (Chiếm 47,2% tổng số chi phát sinh tại cơ sở).

- Số chi năm 2019 dự kiến giao cho các cơ sở KCB như sau:

+ Chi đa tuyến đến ngoại tỉnh: 66.363 triệu đồng (theo số giao tại công văn 48 trừ kinh phí dự phòng do phát triển dịch vụ)

+ Chi của bệnh nhân ĐKBĐ = $(681.279 - 66.363) \times 52,8\% = 325.195$ triệu đồng.

+ Chi đa tuyến đến nội tỉnh = $(681.279 - 66.363) \times 47,3\% = 289.721$ triệu đồng.

IV. Xác định dự toán chi đa tuyến đến ngoại tỉnh giao cho các cơ sở KCB BHYT

Trên cơ sở số giao chi đa tuyến đến ngoại tỉnh năm 2019, số quyết toán chi đa tuyến đến ngoại tỉnh năm 2018 xác định số chi đa tuyến đến ngoại tỉnh giao dự toán cho các cơ sở KCB như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi đa tuyến đến ngoại} \\ \text{tỉnh giao dự toán cho các} \\ \text{cơ sở KCB năm 2019} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi đa tuyến đến} \\ \text{ngoại tỉnh đã quyết} \\ \text{toán năm 2018} \end{array} \times \text{Hệ số K1}$$

Trong đó

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{K1} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng dự toán giao} \\ \text{chi đa tuyến đến} \\ \text{ngoại tỉnh năm 2019} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng chi đa tuyến} \\ \text{đến ngoại tỉnh đã} \\ \text{quyết toán năm 2018} \end{array}} = \frac{\begin{array}{l} 66.363 \\ \text{(triệu đồng)} \end{array}}{\begin{array}{l} 59.686 \\ \text{(triệu đồng)} \end{array}} = 1,11$$

(Phụ lục 05)

V. Xác định dự toán chi đa tuyến đến nội tỉnh giao cho các cơ sở KCB BHYT

Trên cơ sở số giao chi đa tuyến đến nội tỉnh năm 2019 xác định tại bước 2 và số quyết toán chi đa tuyến đến ngoại tỉnh năm 2018 để xác định số chi đa tuyến đến nội tỉnh giao dự toán cho các cơ sở KCB như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi đa tuyến đến nội tỉnh} \\ \text{giao dự toán cho các cơ} \\ \text{sở KCB năm 2019} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi đa tuyến đến nội} \\ \text{tỉnh đã quyết toán} \\ \text{năm 2018} \end{array} \times \text{Hệ số} \\ \text{K2}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số K2} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng dự toán giao chi đa tuyến} \\ \text{đến nội tỉnh năm 2019} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng chi đa tuyến đến nội tỉnh} \\ \text{đã quyết toán năm 2018} \end{array}} = \frac{\begin{array}{l} 289.721 \\ \text{triệu đồng} \end{array}}{\begin{array}{l} 368.537 \\ \text{triệu đồng} \end{array}} = 0,786$$

(Phụ lục 05)

VI. Xác định dự toán chi của bệnh nhân đăng ký ban đầu tại cơ sở giao cho các cơ sở KCB BHYT

- Trên nguyên tắc xây dựng dự toán chi theo thẻ đăng ký ban đầu giao cho các cơ sở KCB BHYT có tính đến yếu tố hạng và tuyến bệnh viện nên dự kiến các cơ sở KCB chia làm 9 nhóm:

+ Nhóm 1: Bệnh viện đa khoa tỉnh (Tuyến tỉnh, hạng I)

+ Nhóm 2: Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ (Tuyến tỉnh, theo hạng II chỉ khám ngoại trú)

+ Nhóm 3: Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần kinh, Bệnh viện đa khoa Phố Nối, Bệnh viện Sản nhi, Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (Tuyến tỉnh, hạng II)

+ Nhóm 4: TTYT huyện Khoái châu, TTYT huyện Tiên Lữ (Tuyến huyện, hạng II)

+ Nhóm 5: Trung tâm y tế TP Hưng Yên, Trung tâm y tế huyện Phù Cù, Trung tâm y tế huyện Kim Động, Trung tâm y tế huyện Ân Thi, Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà, Trung tâm y tế huyện Văn Giang, Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ, Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào, Trung tâm y tế huyện Văn Lâm, Bệnh viện đa khoa Phúc Lâm (Tuyến huyện, hạng III)

+ Nhóm 6: Phòng khám FV clinic Phố Nối, Phòng khám đa khoa Minh Tâm, Phòng khám đa khoa Tâm Đức, Phòng khám đa khoa Thiên Đức, Phòng khám FV clinic (Tuyến huyện, hạng IV)

+ Nhóm 7: Trạm YT CTCP May HY, Trạm y tế công ty CP May Tiên Hưng, Trạm y tế Vinatex, Trạm YT CT May Hưng Long (Trạm y tế công ty)

+ Nhóm 8: Trạm y tế công an tỉnh, Trung tâm y tế Đường bộ 2 (Tuyến huyện, chưa phân hạng)

+ Nhóm 9: Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản (Tuyến tỉnh, chưa phân hạng, chỉ khám ngoại trú)

- Căn cứ tổng số chi của bệnh nhân ĐKBD năm 2018 tại các cơ sở xác định chi phí bình quân/thẻ năm 2018 theo từng mã đối tượng có tính đến yếu tố hạng và tuyến bệnh viện của mỗi cơ sở KCB như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi bình} \\ \text{quân/thẻ năm} \\ \text{2018 theo mã đối} \\ \text{tượng của mỗi} \\ \text{cơ sở} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi bình} \\ \text{quân/thẻ năm} \\ \text{2018 theo mã} \\ \text{đối tượng của} \\ \text{mỗi cơ sở} \end{array} \times 50\% + \begin{array}{l} \text{Chi bình quân/thẻ} \\ \text{năm 2018 theo mã} \\ \text{đối tượng của mỗi} \\ \text{nhóm đơn vị KCB} \end{array} \times 50\%$$

Trong đó:

Chi bình quân/thẻ năm 2018 theo mã đối tượng của mỗi cơ sở = Số chi của bệnh nhân ĐKBĐ tại cơ sở năm 2018 theo mã đối tượng tại mỗi cơ sở năm 2018 : Tổng số thẻ theo đối tượng của mỗi cơ sở năm 2018

Chi bình quân/thẻ năm 2018 theo mã đối tượng của mỗi nhóm đơn vị KCB = Số chi của bệnh nhân ĐKBĐ tại cơ sở năm 2018 theo mã đối tượng của mỗi nhóm đơn vị KCB : Tổng số thẻ theo đối tượng của mỗi nhóm đơn vị KCB năm 2018

(Phụ lục 6)

- Trên cơ sở chi bình quân/thẻ năm 2018 theo mã đối tượng của mỗi cơ sở có tính đến yếu tố hạng và tuyến bệnh viện của mỗi cơ sở KCB xác định số chi của bệnh nhân đăng ký ban đầu tại mỗi cơ sở KCB như sau:

Số chi của bệnh nhân ĐKBĐ giao cho mỗi cơ sở KCB năm 2019 = Số lượng thẻ BHYT theo mã đối tượng đăng ký tại cơ sở KCB tháng 12 năm 2018 x Chi bình quân/thẻ năm 2018 theo mã đối tượng của từng cơ sở x Hệ số K3

Trong đó:

Hệ số K3 = $\frac{\text{Tổng dự toán giao chi của bệnh nhân ĐKBĐ năm 2019}}{\text{Tổng chi của bệnh nhân ĐKBĐ năm 2018}}$ = $\frac{413.758 \text{ triệu đồng}}{325.195 \text{ triệu đồng}}$ = 0,786

(Phụ lục 07)

- Tổng hợp số chi KCB phân bổ cho các cơ sở theo Phụ lục 08

DANH MỤC PHỤ LỤC SỐ LIỆU

Stt	Ký hiệu	Tên phụ lục
1	Phụ lục 01	Tổng hợp số chi KCB BHYT năm 2018
2	Phụ lục 02	Chi phí tăng thêm do thực giá của Thông tư 39/TT-BYT
3	Phụ lục 03	Chi phí tăng thêm do thay đổi mức hưởng quy định tại Nghị định 146/NĐ-CP (đối tượng người cao tuổi mã thẻ CT)
4	Phụ lục 04	Chi phí giảm do thay đổi mức hưởng quy định tại Nghị định 146/NĐ-CP (đối tượng người tham gia kháng chiến mã thẻ KC)
5	Phụ lục 05	Tổng hợp giao dự toán chi đa tuyến đến nội, ngoại tỉnh tại các cơ sở KCB
6	Phụ lục 06	Chi phí bình quân /thẻ năm 2018 theo từng mã đối tượng của từng cơ sở có tính đến yếu tố hạng và tuyến bệnh viện
7	Phụ lục 07	Tổng hợp số giao dự toán chi theo thẻ đăng ký ban đầu tại từng cơ sở
8	Phụ lục 08	Tổng hợp chi phí giao dự toán cho từng cơ sở KCB BHYT

TỔNG HỢP DỰ KIẾN GIAO DỰ TOÁN CHO CÁC CƠ SỞ NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số thẻ tháng	Số dự kiến giao theo thẻ đăng ký ban đầu	Số dự kiến giao chi đa tuyến đến nội tỉnh năm 2019	Số dự kiến giao chi đa tuyến đến ngoại tỉnh năm 2019	Chi phí tăng thêm do thực hiện TT 39	Chi tăng do thay đổi quyền lợi mã thẻ CT	Chi phí giảm do thay đổi quyền lợi mã thẻ KC	Tổng số dự kiến giao dự toán năm 2019 cho các cơ sở
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5-6
1	33001	Phòng khám FV clinic Phố Nội	140	2	187	27	(10)	0	3	204
2	33010	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	21.752	7.768	2.206	887	94	12	27	10.939
3	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	11.282	59.069	113.824	15.619	5.323	188	971	193.052
4	33013	Phòng khám Ban bảo vệ sức khỏe cán	3.214	5.076	26	56	(40)	1		5.118
5	33014	Trạm YT CTCP May HY	2.386	126	-	-	(1)			125
6	33016	Bệnh viện Y được có truyền tình	14.891	16.269	5.490	457	272	18	167	22.339
7	33017	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	138	78	15.878	1.332	610	22	242	17.679
8	33018	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	-	-	7.812	320	122	26	58	8.222
9	33019	Trung tâm CSSK Sinh sản	2.754	239	1	-	(4)		1	234
10	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	64.033	22.886	5.113	1.531	623	42	291	29.905
11	33030	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	60.175	20.582	824	1.198	206	18	223	22.604
12	33031	Bệnh viện Tâm thần kinh HY	124	28	6.117	234	289	0	33	6.636
13	33033	Bệnh viện Đa khoa Phố Nội	8.318	20.419	68.909	5.248	1.426	75	636	95.441
14	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	84.344	17.705	876	804	193	12	119	19.472
15	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	94.233	22.085	928	956	315	27	285	24.026
16	33052	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	53.081	13.881	30.513	19.866	1.773	46	376	65.704
17	33053	Trạm y tế công ty CP May Tiên Hưng	2.138	112	-	-	(1)			111
18	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	147.977	37.099	995	1.385	378	30	354	39.533
19	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	76.471	23.876	1.320	1.830	324	16	367	26.999
20	33072	Phòng khám đa khoa Minh Tâm	1	0	1.757	106	(26)	0	20	1.818
21	33073	Trạm y tế VinaTex	807	48	-	-	(0)			48
22	33074	Phòng khám đa khoa Tâm Đức	-	-	588	44	4	0	7	630
23	33075	Bệnh viện đa khoa Phúc Lâm	624	76	1.913	584	41	1	32	2.583
24	33076	Trạm y tế công an tỉnh	3.022	195	18	888	(0)		0	1.100
25	33078	Bệnh viện sản nhi	10.493	4.571	20.444	9.707	1.463	0	0	36.186
26	33079	Phòng khám đa khoa Thiên Đức	173	7	978	52	13	0	8	1.041
27	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	108.850	20.433	482	847	174	16	214	21.737
28	33090	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	80.200	11.061	414	494	12	8	30	11.958
29	33101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	108.082	19.847	245	894	333	10	142	21.187
30	33102	Trạm YT CT May Hưng Long	2.526	153	-	-	(2)			151
31	33132	Phòng khám FV clinic	220	4	15	0	(1)	0	0	19
32	33778	Trung tâm y tế Đường bộ 2	3.085	1.333	1.313	983	(8)	1	30	3.591
33	33913	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Y	293	165	537	15	67		2	781
		Công các đơn vị	965.827	325.195	289.721	66.363	13.962	570	4.638	691.174
		Dự phòng do tăng thẻ và phát triển dịch vụ								46.777
		CSSK Ban đầu								35.804
		Tổng cộng								773.754

